

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ - VĂN PHÒNG CÔNG

Tầng 2, tòa nhà Dolphin Plaza, 28 Trần Bình, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mẫu số B 01 - DN**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Tài Sản ngắn hạn	100		180,222,272,470	180,374,286,931
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,732,692,610	5,120,358,347
1. Tiền	111	V1	5,732,692,610	2,620,358,347
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,000,000,000	2,500,000,000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4,462,940,000	4,462,940,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7,280,780,000	7,280,780,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2,817,840,000)	(2,817,840,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2b	0	0
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		127,620,862,765	127,446,910,999
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	105,684,412,051	106,373,259,177
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,126,997,120	770,447,200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		14,857,269,168	15,241,416,546
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	13,110,430,367	12,220,034,017
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7,158,245,941)	(7,158,245,941)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5	0	0
IV- Hàng tồn kho	140		9,147,183,512	11,592,763,705
1. Hàng tồn kho	141	V7a	9,147,183,512	11,592,763,705
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		31,258,593,583	31,751,313,880
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13	54,189,444	67,950,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,951,008,639	5,429,968,380
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V17	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V14a	26,253,395,500	26,253,395,500

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B-Tài sản dài hạn	200		391,600,391,314	391,082,585,865
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II- Tài sản cố định	220		21,704,539,489	21,283,911,791
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	21,704,539,489	21,283,911,791
- Nguyên giá	222		27,261,418,916	26,535,964,371
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,556,879,427)	(5,252,052,580)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	0	0
- Nguyên giá	228		140,846,000	140,846,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(140,846,000)	(140,846,000)
III- Bất động sản đầu tư	230	V12	20,158,141,187	20,314,243,223
- Nguyên giá	231		21,135,633,524	21,135,633,524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(977,492,337)	(821,390,301)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		180,652,241,994	180,505,301,012
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V8a	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8b	180,652,241,994	180,505,301,012
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2c	34,925,386,454	34,925,386,454
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50,134,420,238	50,134,420,238
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(15,209,033,784)	(15,209,033,784)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI- Tài sản dài hạn khác	260		134,160,082,190	134,053,743,385


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V13	106,338,805	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	V14b	134,053,743,385	134,053,743,385
			0	0
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		571,822,663,784	571,456,872,796
			0	0
C-Nợ phải trả	300		206,996,690,607	207,520,988,625
I- Nợ ngắn hạn	310		101,176,690,607	101,700,988,625
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V16a	9,433,534,553	10,266,413,033
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,609,128,776	2,428,620,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17	76,127,321	57,194,992
4. Phải trả người lao động	314		1,057,747,480	628,693,889
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18a	4,585,225,457	4,489,682,127
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V20a	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V19a	81,630,381,069	82,021,538,633
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V23a	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,784,545,951	1,808,845,951
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II- Nợ dài hạn	330		105,820,000,000	105,820,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V18b	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V20b	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b	60,000,000,000	60,000,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V21	45,820,000,000	45,820,000,000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V24	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23b	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D-Vốn chủ sở hữu	400		364,825,973,177	364,723,184,646
I- Vốn chủ sở hữu	410	V25	364,825,973,177	364,723,184,646
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		0	0
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500,000,000,000	500,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18,344,727,377	18,344,727,377
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5,531,782,406	5,531,782,406
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(159,050,536,606)	(159,153,325,137)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(159,153,325,137)	(25,009,000,000)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		102,788,531	(134,144,325,137)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			0
1. Nguồn kinh phí	431	V28	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		571,822,663,784	572,244,173,271

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trần Trung Kiên
Trang số: 4

Lập, ngày 15 Tháng 4 Năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Hoàng Hữu Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2016


Chỉ tiêu	Mã số	Tính toán	Giá trị tính toán	Giá trị gốc
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	15 145 262 421	5 220 890 909
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		15 145 262 421	5 220 890 909
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	13 349 545 846	5 027 640 251
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1 795 716 575	193 250 658
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	1 572 868	714 825
7. Chi phí tài chính	22	VI.29		187 132 503
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			187 132 503
8. Chi phí bán hàng	24		(42 000 000)	44 551 053
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 149 493 416	1 315 916 470
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(310 203 973)	(1 353 634 543)
11. Thu nhập khác	31			31 320 000
12. Chi phí khác	32		1 856 238	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1 856 238)	31 320 000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(312 060 211)	(1 322 314 543)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(312 060 211)	(1 322 314 543)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tâm

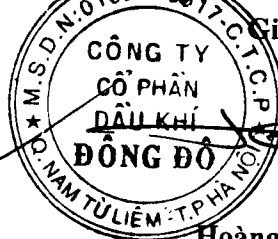
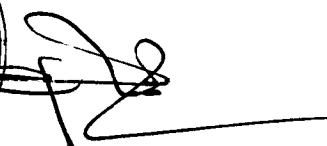
Kế toán trưởng



Trần Trung Kiên

Lập, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Giám đốc

Hoàng Hữu Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	8	9
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		- 312 060 211	- 1 322 314 543	- 312 060 211	- 1 322 314 543
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		460 928 883	460 591 545	460 928 883	460 591 545
Các khoản dự phòng	03					
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04					
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 1 572 868	41 066 619	- 1 572 868	41 066 619
Chi phí lãi vay	06			- 187 132 503		- 187 132 503
Các khoản điều chỉnh khác	17					
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		147 295 804	- 1 007 788 882	147 295 804	- 1 007 788 882
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		689 124 398	- 595 147 386	689 124 398	- 595 147 386
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		2 445 580 193	- 473 208 953	2 445 580 193	- 473 208 953
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		- 524 298 018	724 836 223	- 524 298 018	724 836 223
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12					
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13					
Tiền lãi vay đã trả	14			- 31 730 748 546		- 31 730 748 546
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			- 342 597 996		- 342 597 996
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16					
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2 757 702 377	- 33 424 655 540	2 757 702 377	- 33 424 655 540
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 146 940 982	- 59 317 026	- 146 940 982	- 59 317 026
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			- 1 000 000 000		- 1 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			4 769 524 445		4 769 524 445
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 572 868	714 825	1 572 868	714 825

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		- 145 368 114	3 710 971 637	- 145 368 114	3 710 922 244
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.03		45 820 000 000		45 820 000 000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.04		-14 092 976 013		-14 092 976 013
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40			31 727 023 987		31 727 023 987
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		2 612 334 263	2 013 340 084	2 612 334 263	2 013 290 691
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		5 120 358 347	554 373 121	5 120 358 347	554 373 121
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT</i>	61					
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	70		7 732 692 610	2 567 713 205	7 732 692 610	2 567 663 812

Lập, ngày 15 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu

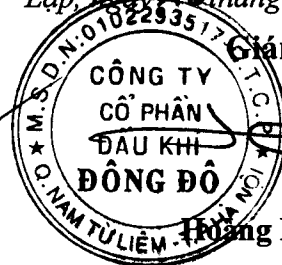


Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng



Trần Trung Kiên



Giám đốc

Hoàng Hữu Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Đa sở hữu
2. Lĩnh vực kinh doanh: Bất động sản, xây lắp
3. Ngành nghề kinh doanh: Tư vấn và đầu tư, kinh doanh Bất động sản, thi công xây lắp
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:
5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: không có
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty áp dụng đầy đủ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt nam
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: quy đổi ra USD, VNĐ theo tỷ giá bình quân
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá vốn
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: nguyên giá ghi theo giá vốn
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: đường thẳng
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư: theo phương pháp đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Theo chế độ KT
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Theo luật thuế
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Phân bổ từng kỳ
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo chế độ
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Theo chế độ
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo chế độ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo chế độ
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo chế độ
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Theo chế độ
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Theo chế độ
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chế độ KT
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chế độ KT
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Theo chế độ KT
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: Đồng

01- Tiền	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tiền mặt						
- Tiền gửi ngân hàng						
- Tiền đang chuyển						
Cộng						
02 - Các khoản đầu tư tài chính						
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
(Trong đó: Cổ phiếu PTL)						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						
+ Góp vốn đầu tư vào dự án "Khu nhà ở cao cấp BMM)						
+ Góp vốn điều lệ vào Cty CP Xây lắp điện						
+ Góp vốn đầu tư vào dự án "Dragon Petro Hill"						
+ Đầu tư mua CP C.ty CP Tây HN						
+ Góp vốn điều lệ vào Công ty Hải Đăng						
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty Phú Đạt						
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty CP XL Điện DK						
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty CP Khách sạn Lam Kinh						
+ Góp vốn đầu tư vào dự án " Khu đô thị Nam An Khánh"						

+ Góp vốn đầu tư vào dự án "Khu du lịch sinh thái và dịch vụ Cửu Long" 46 000 000 000 46 000 000 000

+ Góp vốn hợp tác kinh doanh dự án Dolphin Plaza 37 100 539 734 37 100 539 734

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Phải thu của khách hàng

Cuối quý

Đầu năm

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

106 373 259 177

106 973 259 177

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

93 996 411 058

94 539 961 820

+ Công ty Địa ốc Phú Long

14 391 874 994

14 935 425 756

+ Công ty An Phúc Thịnh

60 000 000 000

60 000 000 000

+ Công ty TID

19 604 536 064

19 604 536 064

- Các khoản phải thu khách hàng khác

12 376 848 119

12 433 297 357

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4. Phải thu khác

Cuối quý

Đầu năm

Giá trị

Dự phòng

Giá trị

Dự phòng

a) Ngắn hạn

13 110 430 367

12 220 034 017

- Phải thu về cổ phần hoá;

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

1 000 000 000

1 000 000 000

- Phải thu người lao động;

5 778 658 402

4 630 674 402

- Ký cược, ký quỹ;

279 087 558

536 675 208

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Phải thu khác.

6 052 684 407

6 052 684 407

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu người lao động;

- Ký cược, ký quỹ;

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Phải thu khác.

Cộng

13 110 430 367

12 220 034 017

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

Cuối quý		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá

Cuối quý			Đầu năm		
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
1 458 245 941		Cty IMICO	1 458 245 941	437 473 782	Cty IMICO

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.

Cuối quý		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
676 456 983		3 122 037 176	
8 470 726 529		8 470 726 529	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cuối quý		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;		121 143 182		
- XDCB;	180 531 098 812		180 505 301 012	
+ Dự án Xuân Phương	171 441 298 524		171 415 500 724	
+ Dự án tại Hòa Bình	628 779 998		628 779 998	
+ Dự án KĐT Đức Giang	6 114 928 007		6 114 928 007	
+ Dự án 160 Trần Quang Khải	2 346 092 283		2 346 092 283	
+ Các dự án khác				
- Sửa chữa.				
Cộng	180 652 241 994		180 505 301 012	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	20 164 152 890	2 679 603 376	3 692 208 105		26 535 964 371
- Mua trong kỳ		725 454 545			725 454 545
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	20 164 152 890	3 405 057 921	3 692 208 105		27 261 418 916
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	741 684 990	2 679 603 376	1 830 764 214		5 905 280 446
- Khấu hao trong kỳ	123 173 695	26 532 827	155 120 325		304 826 847
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	864 858 685	2 706 136 203	1 985 884 539		5 556 879 427
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	19 422 467 900		1 861 443 891		21 283 911 791
Tại ngày cuối quý	19 299 294 205	698 921 718	1 706 323 566		21 704 539 489

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2 881 223 124

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm			65 846 000	75 000 000	140 846 000
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối quý			65 846 000	75 000 000	140 846 000

Khoản mục	Quyền SD đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			65 846 000	75 000 000	140 846 000
- Khấu hao trong kỳ					
- Nhân tố công ty con					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý			65 846 000	75 000 000	140 846 000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm					
Tại ngày cuối quý					

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu quý				
- Thuê tài chính trong quý				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
Số dư cuối quý				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu quý				
- Khấu hao trong kỳ				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
Số dư cuối quý				
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu quý				
Tại ngày cuối quý				

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	21 135 633 524			21 135 633 524
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	21 135 633 524			21 135 633 524
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	821 390 301	156 102 036		977 492 337
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	821 390 301	156 102 036		977 492 337
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	20 314 243 223		156 102 036	20 158 141 187
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	20 314 243 223		156 102 036	20 158 141 187
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	54 189 444	67 950 000
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	54 189 444	67 950 000
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn	106 338 805	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	106 338 805	
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác		
Cộng	160 528 249	67 950 000

14. Tài sản khác

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	31 204 404 139	31 683 363 880
- Chi phí trả trước ngắn		
- Thuế GTGT được khấu trừ	4 951 008 639	5 429 968 380
- Tài sản ngắn hạn khác	26 253 395 500	26 253 395 500
b) Dài hạn		
- Chi phí trả trước dài hạn		
Cộng	31 204 404 139	31 683 363 880

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối quý		Trong quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn	45 820 000 000	45 820 000 000			45 820 000 000	45 820 000 000
Cộng	45 820 000 000	45 820 000 000			45 820 000 000	45 820 000 000

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;

- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9 433 534 553	9 433 534 553	10 266 413 033	10 266 413 033
- Công ty TID	3 783 746 098	3 783 746 098	3 806 350 978	3 806 350 978
- Công ty CP Đầu tư xây dựng mặt bằng TMC				
- Công ty CP Sông Đà 12			2 218 281 770	2 218 281 770
- Phải trả cho các đối tượng khác	5 649 788 455	5 649 788 455	4 241 780 285	4 241 780 285
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	9 433 534 553	9 433 534 553	10 266 413 033	10 266 413 033
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối năm
		trong năm	trong năm	
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT				
- Thuế thu nhập cá nhân	76 127 321			57 194 992
- Thuế thu nhập doanh				
Cộng	76 127 321			57 194 992
b) Phải thu				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
	4 585 225 457	4 489 682 127
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	4 585 225 457	4 489 682 127
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	4 585 225 457	4 489 682 127
19. Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	64.302.940	66.852.960
- Bảo hiểm xã hội;	73.230.300	59.901.140
- Bảo hiểm y tế;	12.674.475	7.415.201
- Bảo hiểm thất nghiệp;	5.633.100	4.607.780
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60 000 000 000	60 000 000 000
- Nhận vốn góp của C.ty KS Tây Bắc	53 804 969	53 804 969
- Nhận vốn góp của C.ty Tây HN	478 449 000	478 449 000
- Lãi TGNH tại BQL Đức Giang chưa k/c	2 247 232	2 247 232
- Cổ tức năm 2010 phải trả	57 649 519 116	57 649 519 116
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23 290 519 937	23 698 741 235
Cộng	141 630 381 069	142 021 538 633

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

Đầu năm

Cuối năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21. Trái phiếu phát hành

Cuối quý

Đầu năm

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;

Đầu năm

Cuối năm

- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b) Dài hạn

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối năm

Đầu năm

Cuối năm

Đầu năm

25. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000			12 681 252 198			- 138 004 178 468	11 195 257 585	385 872 331 315
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước							21 077 146 669		21 077 146 669
- Giảm khác							72 000 000		72 000 000
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000			12 681 252 198			- 159 153 325 137	11 195 257 585	364 723 184 646
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lãi trong kỳ							102 788 531		102 788 531
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ									
- Giảm khác									
Số dư cuối quý này	500 000 000 000			12 681 252 198			- 159 050 536 606	11 195 257 585	364 825 973 177

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	500 000 000 000	500 000 000 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d - Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000 đồng/CP	
đ - Cổ tức	Cuối quý	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	11 195 257 585	11 195 257 585
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	12 681 252 198	12 681 252 198
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý này	Đầu năm
27. Chênh lệch tỷ giá	Quý này	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì Các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Quý này

Đầu năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Quý này

Đầu năm

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT: Đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng;	2 111 400 000	4 815 000 000	2 111 400 000	4 815 000 000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	139 745 455	405 890 909	139 745 455	405 890 909
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	12 894 116 966		12 894 116 966	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	12 894 116 966		12 894 116 966	
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	61 931 259 836		61 931 259 836	
Cộng	15 145 262 421	5 220 890 909	15 145 262 421	5 220 890 909
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại;				
- Giảm giá hàng bán;				
- Hàng bán bị trả lại.				
3. Giá vốn hàng bán	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	1 940 510 000	4 911 300 000	1 940 510 000	4 911 300 000
- Giá vốn của thành phẩm đã bán; hợp đồng xây dựng	11 252 933 810		11 252 933 810	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:				
+ Hạng mục chi phí trích trước;				
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;				
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	156 102 036	116 340 251	156 102 036	116 340 251
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;				
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;				
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;				
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;				

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

13 349 545 846	5 027 640 251	13 349 545 846	5 027 640 251
Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

1 572 868	714 825	1 572 868	714 825
-----------	---------	-----------	---------

Cộng

1 572 868	714 825	1 572 868	714 825
-----------	---------	-----------	---------

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

1 572 868	714 825	1 572 868	714 825
Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước

187 132 503	187 132 503
-------------	-------------

Cộng

187 132 503	187 132 503
-------------	-------------

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

187 132 503	187 132 503
Quý này năm nay	Quý này năm trước

31 320 000	31 320 000
------------	------------

Cộng

31 320 000	31 320 000
------------	------------

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

31 320 000	31 320 000
Quý này năm nay	Quý này năm trước

1 856 238

1 856 238

Cộng		1 856 238	1 856 238	
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2 419 493 416	1 315 916 470	2 419 493 416	1 315 916 470
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	- 42 000 000	44 551 053	- 42 000 000	44 551 053
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;				
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;				
- Các khoản ghi giảm khác.				

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;				
- Chi phí nhân công;				
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;				
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;				
- Chi phí khác bằng tiền.				

Cộng		1 856 238	1 856 238	
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;				
lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;				

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan

Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
-----------------	-------------------	-----------------------	-------------------------

45 820 000 000

45 820 000 000

45 820 000 000

45 820 000 000

14 818 448 863

14 818 448 863

14 818 448 863

14 818 448 863

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Lập, ngày 15 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng



Trần Trung Kiên

Giám đốc



Hoàng Hữu Tâm